TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C L
TỈNH T V

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số : 39/2017/HNGĐ-ST
Ngày : 11-8-2017
V/v Tranh chấp về ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C L TỈNH T V

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Xuôi
2. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang

-Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Sa Rên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C L, tỉnh T V.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C L tham gia phiên tòa **:** Ông Nguyễn Văn Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 267/2017/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2017. Về tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 302/2017/QĐXXST – HN ngày 04 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh 1978. Nơi cư trú : Ấp C D, xã Th B, huyện V L, tỉnh V L.

Bị đơn: Anh Phạm Văn Bé B, sinh 1978. Nơi ĐKHKTT : Ấp S 3, xã M C, huyện C L, tỉnh T V. Nơi cư trú : Ấp C D, xã Th B, huyện V L, tỉnh V L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 5 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị Trần Thị T trình bày: Chị T và anh Bé B do mai mối và được cha mẹ hai bên đồng ý đi đến hôn nhân vào năm 1999, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MC theo quy định của pháp luật, nữ trang cưới có một đôi bông tai nặng 01 chỉ vàng 24Kra và một dây chuyền nặng 1.5 chỉ vàng 24Kra, số vàng này vợ chồng đã

bán hiện nay không còn. Sau khi cưới vợ chồng sống chung gia đình bên anh Bé B được một thời gian thì về cất nhà ở nhờ trên phần đất của cha mẹ ruột chị T tại Ấp C D, xã T B, huyện V L, tỉnh V L. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh Bé B không lo làm ăn, thường xuyên cờ bạc, uống rượu về kiếm chuyện đánh đập chị T, dùng lời lẽ xúc phạm danh dự gia đình bên chị, do không thể chịu đựng được vì vậy mà chị T đã bỏ nhà đi từ ngày 20/6/2017 và vợ chồng đã ly thân nhau cho đến nay không hàn gắn được. Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh Bé B.

Về con chung : Chị Thúy với anh Bé B có hai người con chung là Phạm Văn Trùng Q, sinh 05/4/2002 và Phạm Thị Thảo Q1, sinh 09/02/2007. Sau khi ly hôn tùy theo nguyện vọng của con, nếu sống với chị T thì chị đồng ý và yêu cầu anh Bé Bphải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung : Chị T và anh Bé B có 02 chỉ vàng 24Kra và một con bò. Vàng chị T đang quản lý, con bò thì anh Bé B đang quản lý, chị và anh Bé B thống nhất giá trị con bò bằng 25.000.000đồng. Sau khi ly hôn chị T yêu cầu chia đôi tài sản chung, một bên nhận tài sản và bên kia nhận giá trị.

Về nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng : không có.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh Phạm Văn Bé B trình bày: Anh Bé B có cùng lời trình bày với chị T về quan hệ hôn nhân, thời gian kết hôn, cũng như về nữ trang ngày cưới. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh cũng có hay đi uống rượu, không lo cho gia đình, làm cho vợ cự cãi, lúc nóng tính anh có đánh chị T một tát tay, nhưng anh đã biết lỗi và khắc phục khuyết điểm mà chị T không tha thứ và đã bỏ nhà đi từ ngày 21/6/2017 cho đến nay. Nay anh Bé B không đồng ý ly hôn với chị T, anh yêu cầu được đoàn tụ vì vẫn còn thương chị T.

Về con chung : Phạm Văn Trùng Q, sinh 05/4/2002 và Phạm Thị Thảo Q1, sinh 09/02/2007.

Về tài sản chung : Có 02 chỉ vàng 24Kra và một con bò.

Về nợ chung phải thu phải trả của vợ chồng : Không có.

Vị đại điện Viện kiểm sát nhân dân huyện CL trình bày quan điểm cho rằng : Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án : Vị đại diện Viện kiểm sát căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân gia đình, Luật Tố tụng Dân sự và các quy định pháp luật có liên quan.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T; Cho chị T và anh Bé B được ly hôn với nhau; Không chấp nhận yêu cầu đoàn tụ của anh Bé B; Về con chung giao Trùng Q và Thảo Q1 cho chị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng chị T không yêu cầu nên không xem xét; Về tài sản chung công nhận sự tự nguyện của chị T và anh Bé B, chị T được quyền sử dụng định đoạt 02 chỉ vàng 24Kra và 01 con bò; Về nợ chung không có không giải quyết.

Về án phí hôn nhân và án phí dân sự sơ thẩm : Chị Tcó nghĩa vụ nộp theo quy định của pháp luật. Anh Bé B không phải chịu án phí.

Tại phiên tòa chị T là nguyên đơn và anh Bé B là bị đơn đều có mặt; Các đương sự có mặt tại phiên tòa không bổ sung thêm chứng cứ. Chị T thay đổi yêu cầu về cấp dưỡng và chia tài sản chung, ý kiến chị T nếu như anh Bé Ba tự nguyện để tài sản chung gồm 02 chỉ vàng 24Kra và một con bò cho chị sử dụng, định đoạt thì chị không yêu cầu anh Bé B cấp dưỡng nuôi hai con. Anh Bé B không đồng ý ly hôn, nếu Tòa án cho ly hôn về con chung tùy theo nguyện vọng con, nếu con sống với chị T thì về tài sản chung gồm 02 chỉ vàng 24Kra và một con bò anh tự nguyện giao cho chị T được quyền sử dụng và định đoạt anh không yêu cầu chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Về tố tụng :

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp : Chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn, nuôi con và chia tài sản với anh Bé B. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án : Chị T và anh Bé B có nơi cư trú (chổ ở) tại ấp C D, xã T B, huyện V L, tỉnh V L nhưng anh Bé B vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp S3, xã M C, huyện C L, tỉnh T V. Chị T và anh Bé B có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C L giải quyết. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện C L có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về nội dung :

[3] Chị T và anh Bé B đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Cẩm vào ngày 29/5/2000; Về con chung Phạm Văn Trùng Q, sinh 05/4/2002 và Phạm Thị Thảo Q1 sinh 09/02/2007; Về tài sản chung có 02 chỉ vàng 24Kra chị T đang quản lý và một con bò anh Bé Bđang quản lý; Về nợ chung không có. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh Bé B; Về con chung tùy theo nguyện vọng của con, nếu sống với chị thì chị đồng ý nuôi và không yêu cầu anh Bé B cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung chị đồng ý sự tự nguyện của anh Bé B.

Anh Bé B không đồng ý ly hôn với chị T, anh yêu cầu đoàn tụ. Trường hợp nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn về con chung tùy theo nguyện vọng của con, nếu sống với chị T thì anh đồng ý để chị T được quyền sử dụng định đoạt 02 chỉ vàng 24Kra và một con bò để nuôi con anh không yêu cầu chia.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo chị T cho rằng do anh Bé B không lo làm ăn, thường xuyên cờ bạc, uống rượu về kiếm chuyện đánh đập chị, dùng lời lẽ xúc phạm danh dự gia đình bên chị, hàn hun gia đình chị, anh Bé B đã 02 lần bị Công an xã T B xử phạt về hành vi uống rượu gây rối trật tự (lần 1 vào năm 2002 và lần 02 vào tháng 5/2017), chị đã tạo điều kiện nhiều lần cho anh Bé B sửa đổi nhưng không khắc phục được vẫn chứng nào tật nấy, do không thể chịu đựng được nữa nên chị đã bỏ nhà đi. Theo anh Bé B thì anh vẫn thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn như chị T trình bày, anh cũng thường có hay đi uống rượu, không lo cho gia đình, làm cho vợ cực cãi, lúc nóng anh có đánh chị T và dùng dao rượt chém em vợ, anh thừa nhận việc anh bị công an xã T B xử phạt 02 lần là có, nhưng anh đã biết lỗi và khắc phục khuyết điểm của mình.

Xét anh Bé B yêu cầu được đoàn tụ nhưng anh không đưa ra được hướng đoàn tụ để hàn gắn tình cảm vợ chồng và tại phiên tòa hôm nay anh Bé B thừa nhận là từ khi chị T bỏ nhà đi thì anh vẫn uống rượu thường xuyên, từ đó mà hai con anh phải về bên nhà ngoại ở, xét thấy anh không có thiện chí khắc phục khuyết điểm của mình. Và tại phiên tòa chị T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, từ đó nhận thấy mâu thuẫn giữa chị T với anh Bé B là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh Phạm Văn Bé B.

[5] Về con chung : Theo bản khai và các biên bản trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện nguyện vọng của Trùng Q và Thảo Q1 muốn được sống với chị T. Ý kiến của Trùng Q và Thảo Q1 phù hợp với yêu cầu của chị T. Từ đó nên giao chị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng Trùng Q và Thảo Q1 là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con : Do chị T không đặt ra yêu cầu anh Bé B phải cấp dưỡng nuôi Trùng Q và Thảo Q1 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung : Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị T và anh Bé B. Chị T được quyền sử dụng, định đoạt 02 chỉ vàng 24Kra và một con bò. 02 chỉ vàng 24Kra chị T đang quản lý chị được tiếp tục quản lý sử dụng; Con bò anh Bé B đang quản lý, buộc anh Bé B có nghĩa vụ giao cho chị T (anh Bé B và chị T thỏa thuận giá trị con bò bằng 25.000.000đồng).

[8] Về nợ chung : Chị T và anh Bé B khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] *Về án phí :* Theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đồng và 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được

chia (giá vàng 24Kra là 3.500.000đồng/chỉ x 02 chỉ bằng 7.000.000đồng; con bò giá trị 25.000.000đồng. Tổng cộng 32.000.000đồng).

Anh Bé B không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ các Điều 51, 53, 54, 55, 56, 58, 59, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị T.

Về hôn nhân : Chị Trần Thị T và anh Phạm Văn Bé B được ly hôn.

2/ Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của anh Phạm Văn Bé B.

3/ Về con chung : Chị Trần Thị T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Văn Trùng Q, sinh 05/4/2002 và Phạm Thị Thảo Q1, sinh 09/02/2007.

4/ Về cấp dưỡng nuôi con : Do chị Trần Thị T không đặt ra yêu cầu anh Phạm Văn Bé B phải cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

5/ Về tài sản chung : Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị Trần Thị T và anh Phạm Văn Bé B. Chị Trần Thị T được quyền sử dụng, định đoạt 02 (hai) chỉ vàng 24Kra và 01 (một) con bò. Con bò anh Bé B đang quản lý, buộc anh Bé B có nghĩa vụ giao lại cho chị T.

6/ Về nợ chung : Chị T và anh Bé B khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

7/ Về án phí sơ thẩm : Chị Trần Thị T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và 1.600.000đồng (Một triệu sáu trăm ngàn đồng) án phí dân sự. Đối với số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2015/ 0010295 và 397.500đồng (Ba trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm đồng) theo biên lai số AA/2015/0010296 nộp cùng ngày 07/6/2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C L được khấu trừ vào số tiền án phí mà chị Trần Thị T phải chịu, còn lại chị T tiếp tục nộp.

Chị Trần Thị T và anh Phạm Văn Bé B có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án , quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6 , 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận **:**
-TAND tỉnh T V;
-VKS huyện C L;
-Chi cục THADS;
-UBND xã M C ;
-Đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Thanh